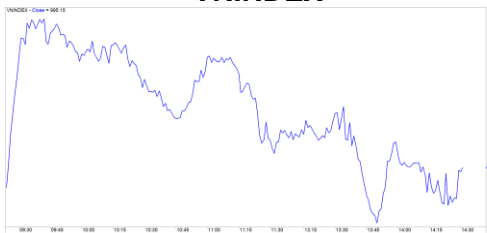


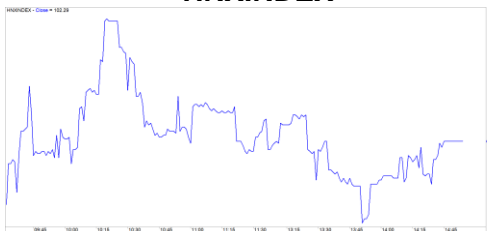
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	995.15	102.29	56.41
% ngày	-0.16%	0.06%	0.00%
% tuần	2.67%	2.12%	1.06%
% tháng	1.55%	-0.06%	-1.98%
% năm	0.17%	-9.96%	8.52%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,528	321	488
TB 1 tuần	4,129	389	254
TB 1 tháng	3,888	363	393
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	964.04	2.13	265.91
Bán	911.39	5.31	278.86
Giá trị ròng	52.66	-3.18	-12.95
Độ rộng TT			
Mã Tăng	145	69	183
Mã Giảm	148	62	94
Không Đổi	93	237	623
Chỉ số chính			
P/E	16.80	9.08	18.66
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,373	188	975
LS Cổ tức	1.37%	4.34%	5.15%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Nhà đầu tư tỏ ra thận trọng trước kỳ cơ cấu Q3 của 2 quỹ ETF cũng như cuộc họp của FED diễn ra tuần này. VN-Index rung lắc tại khi tiệm cận ngưỡng tâm lý 1,000 điểm. Chỉ số đóng cửa giảm nhẹ 0.16% dừng tại 995.15 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng 0.06% đóng cửa tại 102.29 điểm trong khi Upcom-Index nhích nhẹ 0.01% neo tại 56.41 điểm. Dòng tiền tiếp tục tham gia tích cực với 3,600 tỷ đồng khớp lệnh.

Biến động hẹp trong phiên nhưng giao dịch có phần cân bằng. Độ rộng thị trường cân bằng với số mã giảm/mã tăng tương đương nhau. Thị trường có sự bù trừ nhau với nhóm Dầu khí(GAS, PVD, PVS) điều chỉnh. Nhóm Ngân hàng có sự phân hóa khi BID, VPB, CTG, ACB tăng trong khi HDB, VCB, EIB giảm giá. VPB là điểm sáng khi có mức tăng 2.4%. Nhóm Thực phẩm-Đồ uống(VNM(+1%), MSN(+1.8%)) tăng tích cực hơn thị trường chung hôm nay. Bộ đôi ASM(+5.3%), IDI(+6.6%) cùng với BMP(+3.9%), AST(+5.9%), PHC(+6.9%), DRH(+3%)...cũng có mức tăng khá thuyết phục.

Khối ngoại gây chú ý khi chầm dứt chuỗi bán ròng với động thái mua ròng 36 tỷ đồng trên cả ba sàn. HPG, VNM được mua ròng nhiều nhất lần lượt 82.5 tỷ và 43 tỷ đồng. VRE, E1VFN30 là hai mã bị bán ròng mạnh tương ứng 58.8 tỷ và 21 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định lại vùng giá 990 điểm trong phiên tới và mức độ thanh khoản có thể sẽ tăng mạnh dần do ảnh hưởng từ hoạt động cơ cấu danh mục của hai quỹ ETF. Đồng thời, thị trường đang rơi vào trạng thái quá mua cho nên áp lực điều chỉnh có thể gia tăng trong những phiên tới. Tuy nhiên, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng nhẹ cho thấy cơ hội giải ngân tiếp tục gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên các chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 976.32 điểm của chỉ số VN-Index và 99.99 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu.

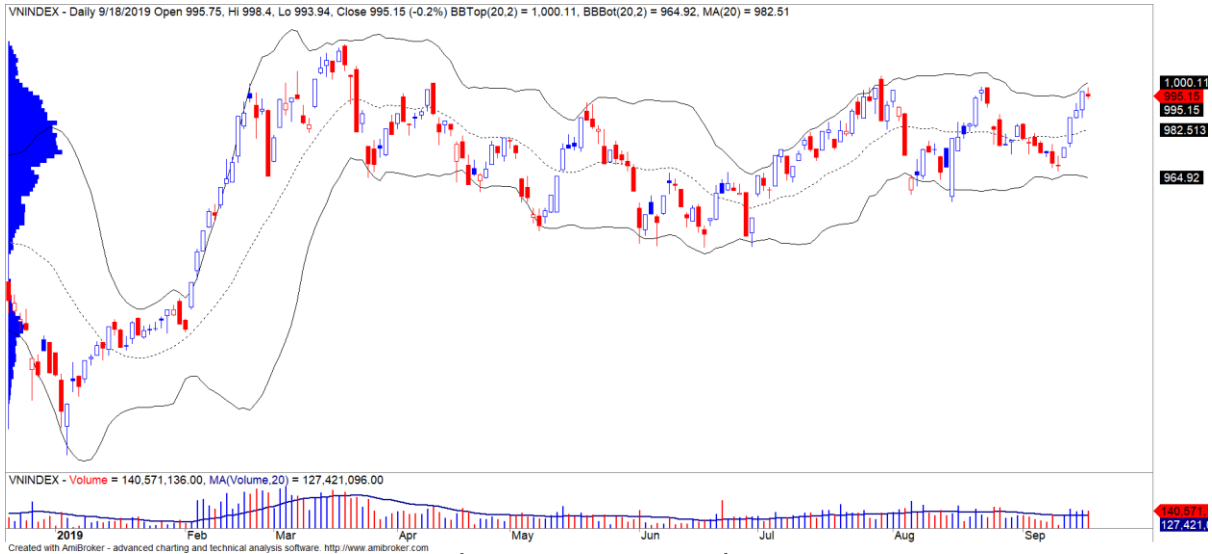
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 49% cổ phiếu/51% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	988	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	102.5	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.95	GIẢM	GIẢM		16.64				17.82		
ACB	22.40	TĂNG	GIẢM	22.70	21.69	-1.32%			23.85		
ACV	77.00	TĂNG	GIẢM	75.80	70.30	1.58%			88.38		
ANV	24.30	GIẢM	GIẢM	25.45	24.41	-4.09%	BÁN		27.58		
ASM	6.70	TĂNG	GIẢM	6.30	6.07	6.35%			6.85		
BFC	14.70	GIẢM	GIẢM		15.36				17.44		
BID	41.15	TĂNG	TĂNG	32.65	38.69	26.03%		33.40	34.67	23.20%	
BMP	53.30	TĂNG	TĂNG	51.80	49.07	2.90%		48.30	45.44	10.35%	
BSR	10.10	TĂNG	GIẢM	10.10	9.39	0.00%	MUA		10.95		
BVH	73.70	GIẢM	GIẢM		75.13				83.30		
BWE	26.00	GIẢM	TĂNG		26.55			20.00	25.45	30.00%	
CEO	10.30	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	0.00%			11.12		
CII	20.65	GIẢM	GIẢM		21.17				22.62		
CMG	38.30	GIẢM	TĂNG		39.11			23.20	34.96	65.09%	
CMX	28.80	GIẢM	TĂNG		32.85			5.91	26.88	387.31%	
CSM	14.70	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	2.15%	
CTD	97.10	TĂNG	GIẢM	97.00	93.14	0.10%			107.77		
CTG	20.80	TĂNG	GIẢM	20.85	20.23	-0.24%			21.90		
CTI	22.45	GIẢM	GIẢM		23.70				24.64		
CTR	45.50	TĂNG	N/A	46.50	38.51	-2.15%		-	N/A		
CVT	20.70	TĂNG	TĂNG	21.25	20.20	-2.59%		20.35	18.94	1.72%	
DCM	8.43	TĂNG	TĂNG	8.47	8.26	-0.47%		8.54	7.92	-1.29%	
DGC	27.00	GIẢM	GIẢM		27.60				31.42		
DGW	23.60	GIẢM	TĂNG		24.24			23.50	21.45	0.43%	
DHA	30.20	GIẢM	GIẢM		33.45			29.10	32.95	13.21%	BÁN
DHC	34.20	TĂNG	GIẢM	33.00	31.72	3.64%			35.33		
DHG	91.00	GIẢM	GIẢM		93.71				102.97		
DIG	14.15	TĂNG	TĂNG	14.25	13.48	-0.70%		13.90	12.65	1.80%	
DPG	44.25	GIẢM	GIẢM		46.36				51.92		
DPM	13.20	GIẢM	GIẢM		13.50				15.07		
DPR	38.50	GIẢM	GIẢM		39.54				45.50		
DQC	17.95	GIẢM	GIẢM		19.08				20.27		
DRC	23.70	TĂNG	TĂNG	22.80	22.34	3.95%		21.60	19.76	9.72%	
DXG	17.20	TĂNG	TĂNG	16.15	15.67	6.50%		15.50	12.67	10.97%	
EIB	16.45	GIẢM	GIẢM		17.27			14.70	16.88	14.83%	BÁN

We Create Fortune

FCN	12.10	GIẢM	GIẢM		12.49			13.36		
FMC	27.30	GIẢM	TĂNG		28.17		31.60	26.18	-13.61%	
FPT	56.40	TĂNG	TĂNG	45.20	55.16	24.78%	46.00	48.93	22.61%	
GAS	104.00	TĂNG	GIẢM	105.20	101.15	-1.14%		109.55		
GEX	22.45	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	1.13%	20.20	19.13	11.14%	
GIL	20.90	GIẢM	GIẢM		22.11			24.76		
GMD	27.35	GIẢM	TĂNG		27.92		28.50	26.02	-4.04%	
GTN	19.05	GIẢM	TĂNG		20.03		15.00	16.84	27.00%	
GVR	13.90	GIẢM	N/A		14.67			N/A		
HAG	4.54	GIẢM	GIẢM		4.73			5.39		
HAX	19.30	GIẢM	TĂNG		20.38		15.75	17.40	22.54%	
HBC	14.05	TĂNG	GIẢM	13.70	13.17	2.55%		15.30		
HCM	23.30	TĂNG	TĂNG	22.15	21.63	5.19%		23.15		
HDB	26.10	TĂNG	GIẢM	26.30	25.23	-0.76%		27.74		
HDC	21.80	TĂNG	TĂNG	22.15	20.33	-1.58%	15.25	18.89	42.95%	
HDG	34.70	GIẢM	TĂNG		35.37		35.30	32.61	-1.70%	
HNG	16.95	GIẢM	TĂNG		17.21		17.10	16.59	-0.88%	BÁN
HPG	23.00	TĂNG	GIẢM	22.55	21.65	2.00%		23.96		
HSG	6.52	GIẢM	GIẢM		6.78			7.68		
HT1	15.60	GIẢM	GIẢM		15.88			16.70		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%		2.83		
HVN	33.50	GIẢM	GIẢM		34.28			39.71		
KBC	15.50	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-3.13%	15.35	14.37	0.98%	
KDH	25.50	TĂNG	TĂNG	22.90	24.95	11.35%	24.00	22.19	6.25%	
KSB	22.10	GIẢM	TĂNG		23.22		23.90	21.11	-7.53%	
LCG	9.27	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-3.44%		10.55		
LDG	10.20	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	24.69%	9.89	8.02	3.13%	
LHG	17.10	GIẢM	GIẢM		18.04		19.30	17.32	-10.26%	
LPB	7.60	GIẢM	GIẢM		7.76			8.33		
LSS	5.08	GIẢM	GIẢM		5.32			5.78		
MBB	21.85	TĂNG	TĂNG	22.20	20.99	-1.58%	21.85	21.21	0.00%	
MPC	26.90	GIẢM	GIẢM		29.37			35.00		
MSN	80.90	TĂNG	GIẢM	78.00	75.79	3.72%		81.93		
MSR	18.80	TĂNG	GIẢM	17.60	17.34	6.82%		18.90		
MWG	122.00	TĂNG	TĂNG	122.40	118.23	-0.33%	88.70	108.74	37.54%	
NDN	17.10	GIẢM	TĂNG		17.62		13.70	16.27	24.82%	
NKG	5.73	GIẢM	GIẢM		6.01			6.85		
NLG	28.40	GIẢM	TĂNG		29.07		28.70	26.73	-1.05%	
NT2	24.60	GIẢM	GIẢM		25.26			26.43		



We Create Fortune

NTL	22.75	GIẢM	GIẢM		23.61			27.16		
NVL	63.50	TĂNG	TĂNG	64.00	60.74	-0.78%		62.33		
OIL	11.20	GIẢM	GIẢM		11.50			12.38		
PAC	28.00	GIẢM	GIẢM		28.68			31.56		
PC1	21.00	TĂNG	TĂNG	17.45	20.08	20.34%	21.10	16.28	-0.47%	MUA
PDR	26.45	GIẢM	TĂNG		26.78		29.00	25.01	-8.79%	
PHR	56.00	GIẢM	GIẢM		59.08			73.93		
PLX	61.30	TĂNG	TĂNG	62.60	60.73	-2.08%	62.40	59.59	-1.76%	
PNJ	82.40	GIẢM	TĂNG		82.61		104.00	78.69	-20.77%	
POW	12.70	GIẢM	GIẢM		12.78			14.42		
PVT	17.70	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-2.75%	18.30	16.28	-3.28%	
PPC	24.90	GIẢM	GIẢM		26.33			29.10		
PTB	68.50	GIẢM	TĂNG		71.13		64.00	64.57	7.03%	
PVB	20.90	GIẢM	TĂNG		21.29		20.10	19.27	3.98%	
PVD	18.25	TĂNG	TĂNG	18.50	17.29	-1.35%	18.10	15.86	0.83%	
PVI	33.00	GIẢM	GIẢM		34.79			38.65		
PVS	20.40	TĂNG	GIẢM	20.70	19.00	-1.45%		23.52		
PXS	5.06	GIẢM	GIẢM		5.45			6.13		
QNS	30.20	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-3.21%	33.80	27.77	-10.65%	
REE	37.20	TĂNG	TĂNG	37.15	35.44	0.13%	33.33	33.81	11.63%	
SAB	265.30	GIẢM	TĂNG		270.34		245.00	257.56	8.29%	
SAM	7.92	TĂNG	TĂNG	7.99	7.67	-0.88%	7.40	7.69	7.03%	
SCR	6.70	TĂNG	GIẢM	6.70	6.69	0.00%	MUA	7.11		
SHI	9.20	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	9.65%	6.99	8.30	31.62%	
SJS	16.70	GIẢM	GIẢM		17.87		-	19.89		
SKG	11.30	GIẢM	GIẢM		11.49			12.40		
SSI	21.60	TĂNG	GIẢM	21.65	20.64	-0.23%		23.58		
STB	10.20	GIẢM	GIẢM		10.40			11.17		
TCB	22.60	TĂNG	TĂNG	22.65	21.77	-0.22%	22.65	22.22	-0.22%	MUA
TCM	21.60	GIẢM	GIẢM		22.72			26.03		
TDH	11.00	TĂNG	TĂNG	9.40	9.96	17.02%	10.15	9.06	8.37%	
TLH	4.55	GIẢM	GIẢM		4.78			5.13		
TNG	17.90	GIẢM	GIẢM		18.87			20.94		
VCB	80.60	TĂNG	TĂNG	80.00	78.66	0.75%	62.00	73.39	30.00%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-1.48%	19.20	24.08	38.54%	
VCS	92.20	TĂNG	TĂNG	87.80	87.71	5.01%	68.00	78.29	35.59%	
VGC	19.80	TĂNG	GIẢM	19.25	19.10	2.86%		20.53		
VGT	8.60	TĂNG	GIẢM	8.90	8.49	-3.37%		9.90		
VHC	79.20	TĂNG	GIẢM	80.80	75.84	-1.98%		87.89		

We Create Fortune

VHM	90.40	TĂNG	TĂNG	87.30	86.19	3.55%		90.20	79.23	0.22%	
VIB	17.10	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-3.39%	
VIC	122.20	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-3.09%		112.00	113.76	9.11%	
VIP	5.05	GIẢM	GIẢM		5.14				5.48		
VJC	139.70	TĂNG	TĂNG	134.50	136.62	3.87%		124.50	124.16	12.21%	
VND	14.00	TĂNG	GIẢM	14.10	13.52	-0.71%			15.06		
VNG	21.00	TĂNG	TĂNG	19.10	20.39	9.95%		20.20	18.89	3.96%	
VNM	123.70	TĂNG	GIẢM	124.00	118.43	-0.24%			130.37		
VPB	21.10	TĂNG	TĂNG	19.10	19.88	10.47%		20.30	18.32	3.94%	
VPI	41.55	TĂNG	TĂNG	42.20	40.45	-1.54%		41.30	39.27	0.61%	
VRC	15.70	TĂNG	GIẢM	15.30	15.42	2.61%			16.26		
VRE	33.95	GIẢM	TĂNG		34.85			35.00	33.61	-3.00%	
VSC	28.30	GIẢM	GIẢM		29.62				31.41		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.40	TĂNG	GIẢM	22.70	21.69	-1.32%			23.85		
BID	41.15	TĂNG	TĂNG	32.65	38.69	26.03%		33.40	34.67	23.20%	
BSR	10.10	TĂNG	GIẢM	10.10	9.39	0.00%	MUA		10.95		
BVH	73.70	GIẢM	GIẢM		75.13				83.30		
CTG	20.80	TĂNG	GIẢM	20.85	20.23	-0.24%			21.90		
EIB	16.45	GIẢM	GIẢM		17.27			14.70	16.88	14.83%	BÁN
FPT	56.40	TĂNG	TĂNG	45.20	55.16	24.78%		41.00	48.93	37.57%	
GAS	104.00	TĂNG	GIẢM	105.20	101.15	-1.14%			109.55		
HDB	26.10	TĂNG	GIẢM	26.30	25.23	-0.76%			27.74		
HNG	16.95	GIẢM	TĂNG		17.21			17.10	16.59	-0.88%	BÁN
HPG	23.00	TĂNG	GIẢM	22.55	21.65	2.00%			23.96		
HVN	33.50	GIẢM	GIẢM		34.28				39.71		
KDH	25.50	TĂNG	TĂNG	22.90	24.95	11.35%		24.00	22.19	6.25%	
MBB	21.85	TĂNG	TĂNG	22.20	20.99	-1.58%		21.27	21.21	2.72%	
MSN	80.90	TĂNG	GIẢM	78.00	75.79	3.72%			81.93		
MWG	122.00	TĂNG	TĂNG	122.40	118.23	-0.33%		88.70	108.74	37.54%	
NVL	63.50	TĂNG	TĂNG	64.00	60.74	-0.78%			62.33		
OIL	11.20	GIẢM	GIẢM		11.50				12.38		
PLX	61.30	TĂNG	TĂNG	62.60	60.73	-2.08%		59.97	59.59	2.22%	
PNJ	82.40	GIẢM	TĂNG		82.61			77.88	78.69	5.80%	

We Create Fortune

POW	12.70	GIẢM	GIẢM		12.78				14.42		
PVS	20.40	TĂNG	GIẢM	20.70	19.00	-1.45%			23.52		
QNS	30.20	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-3.21%		33.80	27.77	-10.65%	
REE	37.20	TĂNG	TĂNG	37.15	35.44	0.13%		33.33	33.81	11.63%	
ROS	26.90	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-2.18%			29.25		
SSI	21.60	TĂNG	GIẢM	21.65	20.64	-0.23%			23.58		
STB	10.20	GIẢM	GIẢM		10.40				11.17		
TCB	22.60	TĂNG	TĂNG	22.65	21.77	-0.22%		22.65	22.22	-0.22%	MUA
TPB	22.50	GIẢM	GIẢM		22.67				N/A		
VCB	80.60	TĂNG	TĂNG	80.00	78.66	0.75%		62.00	73.39	30.00%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-1.48%		18.44	24.08	44.24%	
VEA	54.30	GIẢM	GIẢM		54.93				N/A		
VGI	31.80	GIẢM	GIẢM		33.18				N/A		
VHM	90.40	TĂNG	TĂNG	87.30	86.19	3.55%		90.20	79.23	0.22%	
VIB	17.10	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-3.39%	
VIC	122.20	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-3.09%		112.00	113.76	9.11%	
VJC	139.70	TĂNG	TĂNG	134.50	136.62	3.87%		124.50	124.16	12.21%	
VNM	123.70	TĂNG	GIẢM	124.00	118.43	-0.24%			130.37		
VPB	21.10	TĂNG	TĂNG	19.10	19.88	10.47%		20.30	18.32	3.94%	
VRE	33.95	GIẢM	TĂNG		34.85			34.00	33.61	-0.14%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.95	GIẢM	GIẢM		16.64				17.82		
ANV	24.30	GIẢM	GIẢM	25.45	24.41	-4.09%	BÁN		27.58		
ASM	6.70	TĂNG	GIẢM	6.30	6.07	6.35%			6.85		
BMP	53.30	TĂNG	TĂNG	51.80	49.07	2.90%		48.30	45.44	10.35%	
BWE	26.00	GIẢM	TĂNG		26.55			19.44	25.45	33.74%	
C4G	7.10	GIẢM	GIẢM		7.32				9.13		
CEO	10.30	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	0.00%			11.12		
CII	20.65	GIẢM	GIẢM		21.17				22.62		
CRE	24.85	TĂNG	GIẢM	25.40	24.63	-2.17%			26.06		
CTI	22.45	GIẢM	GIẢM		23.70				24.64		
CTR	45.50	TĂNG	#N/A	46.50	38.51	-2.15%		-	#N/A		
DCM	8.43	TĂNG	TĂNG	8.47	8.26	-0.47%		8.54	7.92	-1.29%	
DHC	34.20	TĂNG	GIẢM	33.00	31.72	3.64%			35.33		

We Create Fortune

DIG	14.15	TĂNG	TĂNG	14.25	13.48	-0.70%		13.90	12.65	1.80%	
DPM	13.20	GIẢM	GIẢM		13.50				15.07		
DRC	23.70	TĂNG	TĂNG	22.80	22.34	3.95%		21.60	19.76	9.72%	
DXG	17.20	TĂNG	TĂNG	16.15	15.67	6.50%		15.50	12.67	10.97%	
E1VFN30	15.15	TĂNG	GIẢM	14.62	14.84	3.63%			15.16		
FCN	12.10	GIẢM	GIẢM		12.49				13.36		
FLC	3.63	GIẢM	GIẢM		3.74				4.14		
FTM	4.27	GIẢM	GIẢM		5.77				12.94		
GEG	27.20	TĂNG	TĂNG	22.80	26.63	19.30%		12.90	23.98	110.85%	
GEX	22.45	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	1.13%		20.20	19.13	11.14%	
GMD	27.35	GIẢM	TĂNG		27.92			28.50	26.02	-4.04%	
GTN	19.05	GIẢM	TĂNG		20.03			15.00	16.84	27.00%	
GVR	13.90	GIẢM	#N/A		14.67			-	#N/A		
HAG	4.54	GIẢM	GIẢM		4.73				5.39		
HBC	14.05	TĂNG	GIẢM	13.70	13.17	2.55%			15.30		
HCM	23.30	TĂNG	TĂNG	22.15	21.63	5.19%			23.15		
HDG	34.70	GIẢM	TĂNG		35.37			35.30	32.61	-1.70%	
HPX	26.35	TĂNG	#N/A	26.60	26.06	-0.94%		-	#N/A		
HSG	6.52	GIẢM	GIẢM		6.78				7.68		
HT1	15.60	GIẢM	GIẢM		15.88				16.70		
IBC	20.30	GIẢM	TĂNG		20.65			24.90	20.15	-18.47%	
IDI	6.76	TĂNG	GIẢM	6.34	6.11	6.62%			6.98		
IJC	14.75	TĂNG	TĂNG	15.70	14.47	-6.05%		13.10	13.12	12.60%	
ITA	3.15	GIẢM	TĂNG		3.37			3.20	2.96	-1.56%	
KBC	15.50	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-3.13%		15.35	14.37	0.98%	
KSB	22.10	GIẢM	TĂNG		23.22			23.90	21.11	-7.53%	
LDG	10.20	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	24.69%		9.89	8.02	3.13%	
LPB	7.60	GIẢM	GIẢM		7.76				8.33		
MBS	15.00	GIẢM	TĂNG		15.72			16.00	14.25	-6.25%	
MPC	26.90	GIẢM	GIẢM		29.37				35.00		
NBB	19.50	GIẢM	TĂNG		20.30			21.50	19.30	-9.30%	BÁN
NKG	5.73	GIẢM	GIẢM		6.01				6.85		
NLG	28.40	GIẢM	TĂNG		29.07			28.70	26.73	-1.05%	
NT2	24.60	GIẢM	GIẢM		25.26				26.43		
NTC	161.00	GIẢM	GIẢM		168.71			120.00	162.94	35.79%	
NTL	22.75	GIẢM	GIẢM		23.61				27.16		
NVB	7.50	TĂNG	GIẢM	7.60	6.91	-1.32%			8.10		
OGC	3.84	GIẢM	GIẢM		3.96				4.40		

We Create Fortune

PC1	21.00	TĂNG	TĂNG	17.45	20.08	20.34%		19.30	16.28	8.81%	
PDR	26.45	GIẢM	TĂNG		26.78			23.60	25.01	12.10%	
PHR	56.00	GIẢM	GIẢM		59.08				73.93		
PPC	24.90	GIẢM	GIẢM		26.33				29.10		
PTB	68.50	GIẢM	TĂNG		71.13			60.78	64.57	12.70%	
PVD	18.25	TĂNG	TĂNG	18.50	17.29	-1.35%		18.10	15.86	0.83%	
PVI	33.00	GIẢM	GIẢM		34.79				38.65		
PVT	17.70	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-2.75%		18.30	16.28	-3.28%	
QCG	4.69	GIẢM	GIẢM		4.86				5.28		
SAM	7.92	TĂNG	TĂNG	7.99	7.67	-0.88%		7.40	7.69	7.03%	
SBT	17.90	TĂNG	TĂNG	16.50	17.32	8.48%		17.50	17.18	2.29%	MUA
SCR	6.70	TĂNG	GIẢM	6.70	6.69	0.00%	MUA		7.11		
SHB	6.30	GIẢM	GIẢM		6.45				6.86		
SHS	7.30	TĂNG	GIẢM	7.40	6.72	-1.35%			8.74		
SJS	16.70	GIẢM	GIẢM		17.87				19.89		
STK	20.60	TĂNG	GIẢM	22.10	20.48	-6.79%			24.36		
SZC	19.40	GIẢM	#N/A		19.76			-	#N/A		
TCH	24.00	TĂNG	TĂNG	22.05	22.49	8.84%		22.50	20.22	6.67%	
TCM	21.60	GIẢM	GIẢM		22.72				26.03		
TNG	17.90	GIẢM	GIẢM		18.87				20.94		
TTB	23.75	GIẢM	TĂNG		24.15			24.50	22.71	-3.06%	
VCI	33.10	GIẢM	TĂNG		34.13			36.00	30.78	-8.06%	
VGT	8.60	TĂNG	GIẢM	8.90	8.49	-3.37%			9.90		
VHC	79.20	TĂNG	GIẢM	80.80	75.84	-1.98%			87.89		
VND	14.00	TĂNG	GIẢM	14.10	13.52	-0.71%			15.06		
VNG	21.00	TĂNG	TĂNG	19.10	20.39	9.95%		20.20	18.89	3.96%	
VPI	41.55	TĂNG	TĂNG	42.20	40.45	-1.54%		41.30	39.27	0.61%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.90	GIẢM	#N/A		10.77			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.53	GIẢM	TĂNG		4.98			3.99	4.34	13.53%	
AMD	1.55	GIẢM	GIẢM		1.62				1.83		
APG	9.00	TĂNG	TĂNG	9.19	8.81	-2.07%		9.90	7.90	-9.09%	
ART	1.70	GIẢM	GIẢM		1.99				2.51		
BCC	7.60	GIẢM	GIẢM		7.87				8.78		

We Create Fortune

BCG	7.98	TĂNG	TĂNG	5.82	7.56	37.11%		6.39	6.81	24.88%	
C69	26.80	TĂNG	TĂNG	18.30	23.71	46.45%		5.30	15.71	405.66%	
CCL	9.90	TĂNG	TĂNG	6.38	9.24	55.17%		3.46	7.55	186.13%	
CRC	16.20	GIẢM	TĂNG		17.82			18.90	15.04	-14.29%	
CVT	20.70	TĂNG	TĂNG	21.25	20.20	-2.59%		20.35	18.94	1.72%	
DAG	6.70	GIẢM	TĂNG		6.93			7.09	6.22	-5.50%	
DAH	10.00	GIẢM	GIẢM		10.84				12.52		
DGW	23.60	GIẢM	TĂNG		24.24			23.50	21.45	0.43%	
DLG	1.58	TĂNG	GIẢM	1.61	1.52	-1.86%			1.65		
DRH	7.65	GIẢM	GIẢM		7.69				7.76		
DTD	15.20	GIẢM	TĂNG		16.12			12.90	14.20	17.83%	
EVG	2.62	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-6.43%			3.02		
FIT	3.45	TĂNG	TĂNG	3.59	3.26	-3.90%		3.64	3.03	-5.22%	
GKM	14.90	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	-0.67%			15.54		
HAH	15.00	GIẢM	TĂNG		15.66			13.00	13.89	15.38%	
HAI	1.63	GIẢM	GIẢM		1.69				1.92		
HAP	3.21	GIẢM	GIẢM		3.45			3.67	3.25	-11.57%	
HAR	3.72	TĂNG	GIẢM	3.56	3.50	4.49%			3.88		
HCD	3.40	GIẢM	GIẢM		3.55				4.02		
HDA	11.20	TĂNG	GIẢM	11.20	11.14	0.00%	MUA		12.19		
HDC	21.80	TĂNG	TĂNG	22.15	20.33	-1.58%		15.25	18.89	42.95%	
HHP	11.50	GIẢM	GIẢM		12.11				13.73		
HHS	3.04	TĂNG	GIẢM	3.04	2.96	0.00%	MUA		3.24		
HII	11.40	GIẢM	GIẢM		11.58				12.29		
HQC	1.23	GIẢM	GIẢM		1.28				1.44		
HSL	8.64	GIẢM	GIẢM	8.10	8.97	10.79%	BÁN	9.84	9.33	-5.21%	MUA
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%			2.83		
HVG	2.87	GIẢM	GIẢM		3.09				3.75		
HVH	20.35	GIẢM	#N/A		21.46				#N/A		
JVC	3.07	TĂNG	TĂNG	2.76	2.96	11.23%		3.10	2.68	-0.97%	
KLF	1.10	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.57	GIẢM	GIẢM		2.66				3.03		
LCG	9.27	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-3.44%			10.55		
LGL	11.35	TĂNG	TĂNG	10.90	10.23	4.13%		7.11	9.25	59.56%	
LHG	17.10	GIẢM	GIẢM		18.04			19.30	17.32	-10.26%	
LMH	16.40	GIẢM	#N/A		17.08			-	#N/A		
MST	3.20	TĂNG	TĂNG	2.80	2.88	14.29%			3.16		
NDN	17.10	GIẢM	TĂNG		17.62			13.10	16.27	30.49%	
PHC	13.25	TĂNG	GIẢM	13.25	12.70	0.00%	MUA		13.48		

We Create Fortune

PVB	20.90	GIẢM	TĂNG		21.29			20.10	19.27	3.98%	
PVC	7.20	GIẢM	TĂNG		7.28			7.10	6.67	1.41%	
PXL	5.30	GIẢM	GIẢM		5.88				6.65		
PXS	5.06	GIẢM	GIẢM		5.45				6.13		
QBS	3.00	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	7.00	GIẢM	GIẢM		7.65				10.40		
SHI	9.20	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	9.65%		6.23	8.30	47.61%	
SJF	2.39	GIẢM	GIẢM		2.57				3.54		
SKG	11.30	GIẢM	GIẢM		11.49				12.40		
TDH	11.00	TĂNG	TĂNG	9.40	9.96	17.02%		10.15	9.06	8.37%	
TIG	3.20	TĂNG	TĂNG	3.40	3.02	-5.88%		3.20	3.03	0.00%	
TLD	5.23	GIẢM	TĂNG		6.40			5.99	4.95	-12.69%	
TLH	4.55	GIẢM	GIẢM		4.78				5.13		
TNI	10.05	GIẢM	GIẢM		10.35				11.60		
TTF	2.88	TĂNG	GIẢM	3.00	2.84	-4.00%			3.48		
TTH	2.90	GIẢM	GIẢM		3.17				3.39		
TVB	16.30	GIẢM	GIẢM		17.32				18.55		
TVC	16.20	GIẢM	TĂNG		16.83			14.30	14.38	13.29%	
VC3	22.80	GIẢM	TĂNG		22.97			22.00	21.35	3.64%	
VCR	22.40	GIẢM	GIẢM		24.82				25.98		
VNE	3.46	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	3.28%			3.70		
VPG	22.80	TĂNG	TĂNG	21.40	21.97	6.54%		20.46	19.34	11.46%	
VRC	15.70	TĂNG	GIẢM	15.40	15.42	1.95%			16.26		
YBM	8.99	TĂNG	GIẢM	8.56	7.97	5.02%			11.67		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	995.15	-0.16%
VN30	913.48	0.12%
VN Mid	979.95	-0.06%
VN Small	808.32	-0.17%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	102.29	0.06%
HN30	186.85	-0.11%
VNX AllSh	882.17	0.06%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.41	0.00%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	964.04	
Bán	911.39	
GT ròng	52.66	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	2.13	
Bán	5.31	
GT ròng	-3.18	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	265.91	
Bán	278.86	
GT ròng	-12.95	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
YEG	4200	6.99%
IDI	420	6.62%
AST	4000	5.90%
ASM	340	5.35%
BMP	2000	3.90%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NTP	1700	4.52%
NDN	300	1.79%
CEO	100	0.98%
DHT	400	0.93%
DGC	200	0.75%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TID	2100	14.89%
BSR	800	8.60%
SGP	400	3.74%
DVN	400	3.13%
SDI	2000	3.09%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FIT	-140	-3.90%
NAF	-700	-3.07%
SHI	-290	-3.06%
LDG	-300	-2.86%
STK	-600	-2.83%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TAR	-900	-3.00%
L14	-1100	-1.89%
VCS	-1600	-1.71%
PVS	-300	-1.45%
SHS	-100	-1.35%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BOT	-1500	-2.80%
VIB	-400	-2.29%
MPC	-500	-1.82%
HTM	-200	-1.20%
VGT	-100	-1.15%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	408,873	
VHM	302,796	
VCB	298,936	
VNM	215,408	
GAS	199,051	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	36,317	
VCS	14,457	
VCG	11,750	
PVS	9,751	
PVI	7,627	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	167,692	
VGI	96,035	
VEA	71,758	
GVR	56,076	
MCH	51,879	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	18,083,240	20,909,083
TCB	16,769,110	4,826,771
VPB	8,054,290	3,711,082
HPG	7,545,770	5,332,886
MBB	6,704,310	5,281,395

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	4,235,628	4,093,369
CEO	3,433,121	990,394
PVS	1,950,402	2,674,183
DNP	1,560,635	202,601
ACB	1,542,378	1,783,869

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
QNS	8,175,248	832,376
BSR	7,270,257	1,600,557
TID	1,423,039	277,869
VTE	1,274,040	192,852
GVR	1,017,050	1,018,749

Nguồn: Bloomberg & YSVN

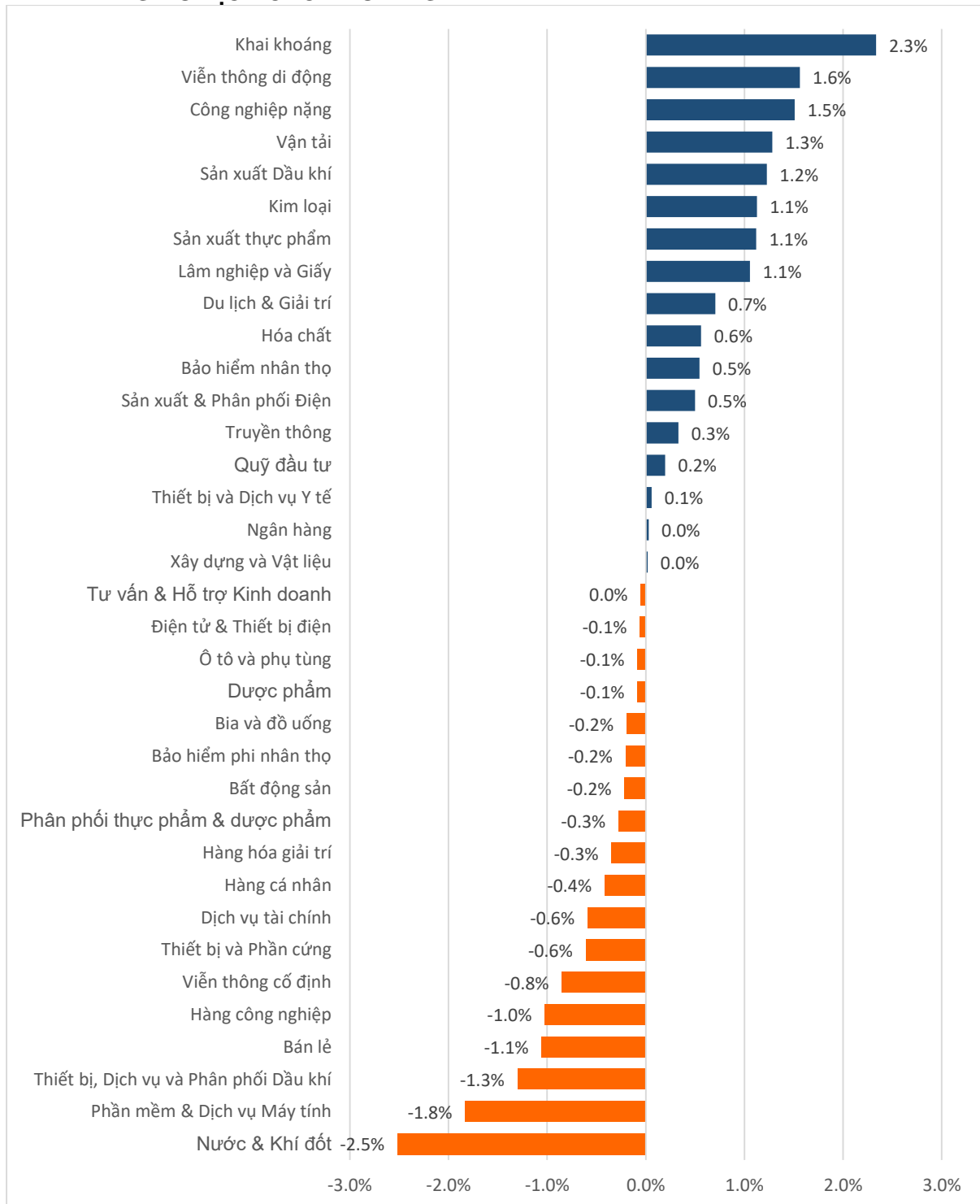
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



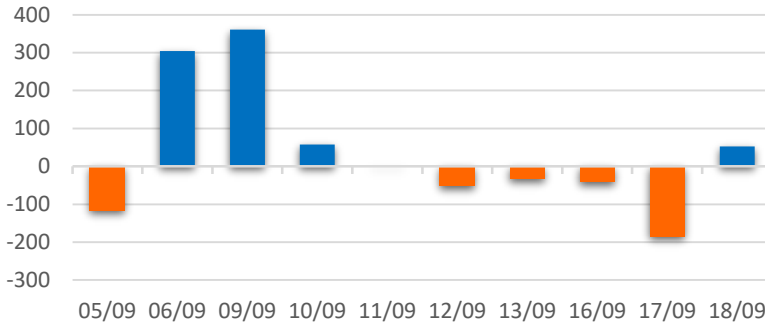
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

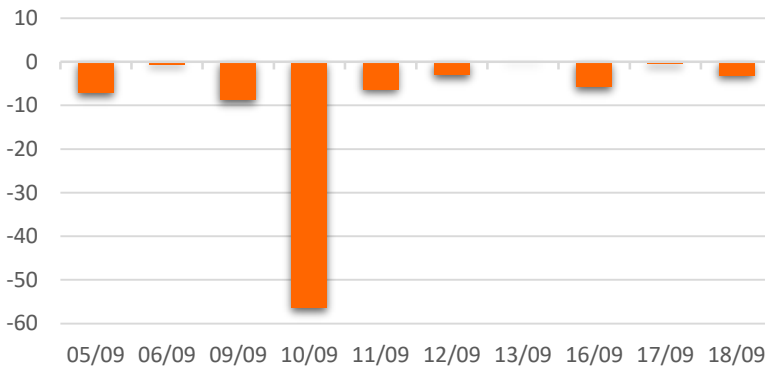
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	82,535	VRE	58,842
VNM	43,205	E1VFN30	21,082
BID	37,516	STB	13,119
MSN	23,958	VCB	12,685
DXG	9,649	GAS	9,992

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

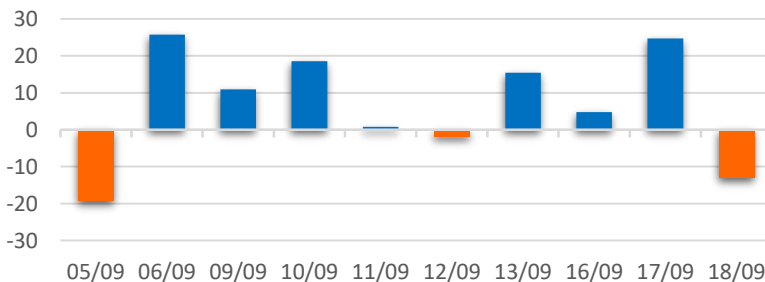
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
BCC	293	PVS	3,359
SHS	274	L14	439
NTP	210	BVS	286
TNG	179	PCG	229
C69	164	PVG	209

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	3,799	BSR	18,701
ACV	3,527	OIL	2,856
MPC	1,479	CTR	519
VTP	1,018	GVR	511
VGI	493	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



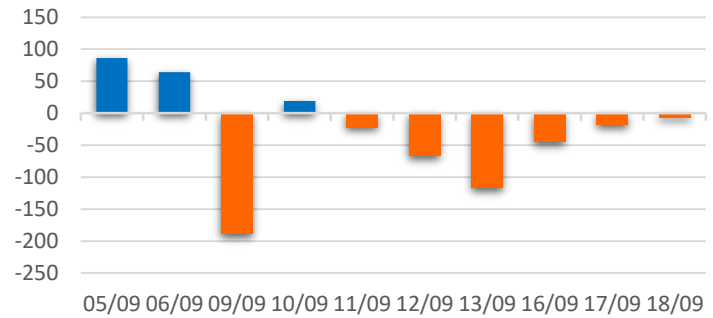
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

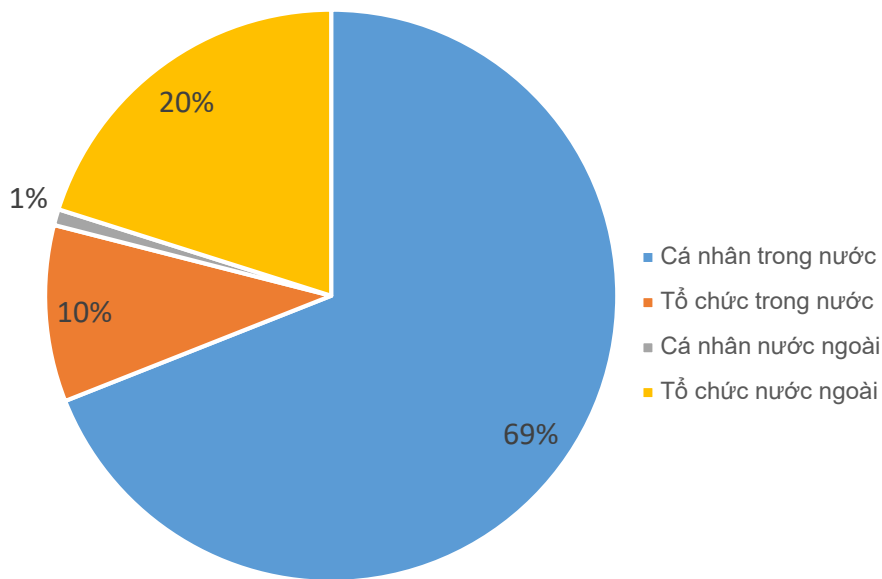
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	21,523	HPG	12,173
HPG	11,334	MBB	3,250
REE	2,657	REE	3,202
MWG	2,519	MWG	2,933
MSN	2,412	FPT	2,753

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

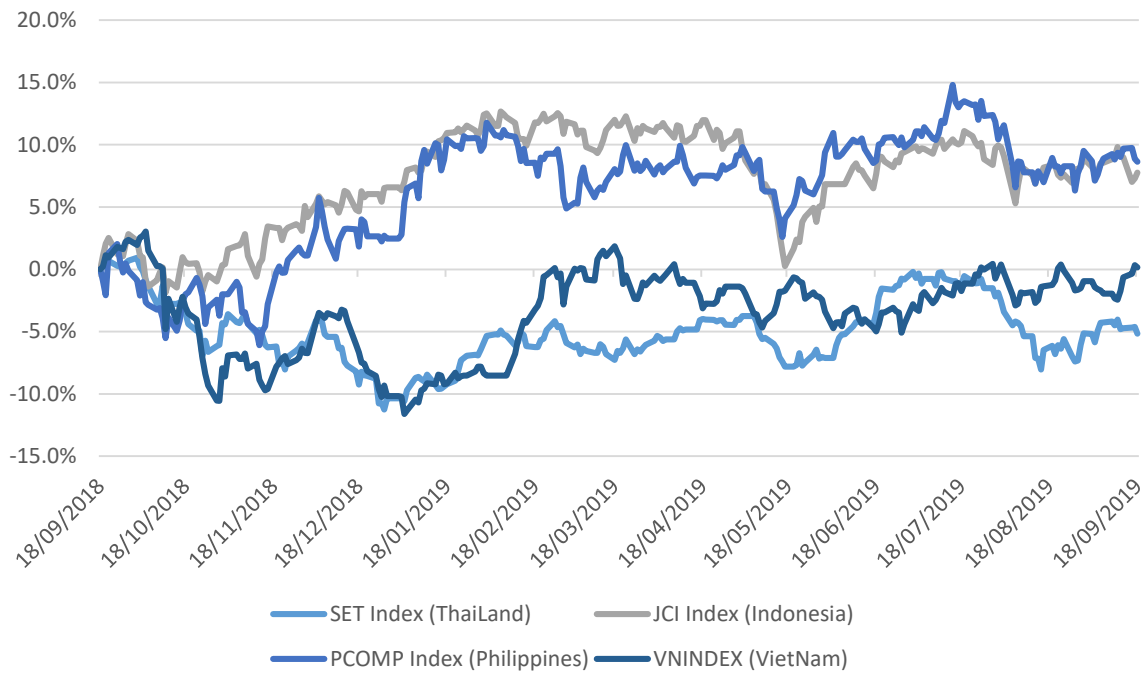


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

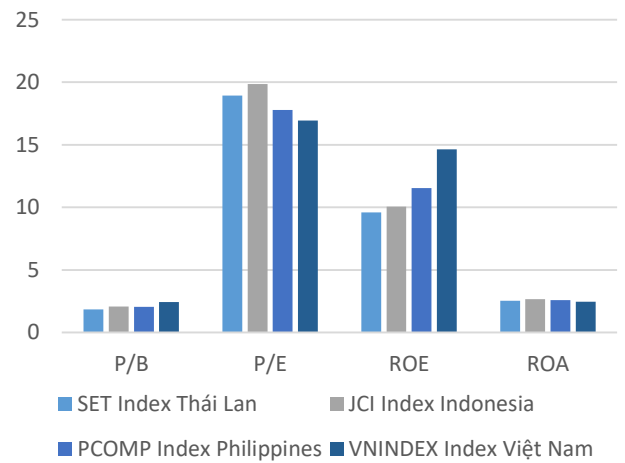
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.9x	19.8x	17.8x	16.9x
ROE	%	9.58	10.04	11.54	14.62
ROA	%	2.52	2.66	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	560.81	510.34	190.61	145.00
GTGD	Triệu USD	2.06	0.51	0.07	0.13
LS cổ tức	%	3.07	2.46	1.65	1.95

Nguồn: Bloomberg & YSVN



■ SET Index Thái Lan ■ JCI Index Indonesia
■ PCOMP Index Philippines ■ VNINDEX Index Việt Nam



We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuantan.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuantan.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuantan.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuantan.com.vn

Đặng Phi Phôn

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuantan.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuantan.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuantan.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuantan.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuantan.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuantan.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuantan.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuantan.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuantan.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written